



kuài zhào

快照

noun · snapshot

Example Sentences

wǒ pāi le yī zhāng kuài zhào

我拍了一张快照。

I took a snapshot.

tā yòng shǒu jī pāi le yī zhāng fēng jǐng kuài zhào

他用手机拍了一张风景快照。

He took a snapshot of the scenery with his phone.

xì tǒng huì zì dòng bǎo cún dāng qián zhuàng tài de kuài zhào

系统会自动保存当前状态的快照。

The system will automatically save a snapshot of the current state.

Trace each character, then write the word on your own.

快	快	快	快	快	快	快	快	快	快	快
照	照	照	照	照	照	照	照	照	照	照
照	照	照	照	照						